

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
TỈNH LONG AN**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 255/2022/DS-PT
Ngày: 12-9-2022
“V/v tranh chấp chia tài sản chung
và tranh chấp di sản thừa kế”

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH LONG AN**

- Thành phần Hội Đ xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Huỳnh Thị Hồng Vân

Các Thẩm phán: Ông Đặng Văn Nhữn
Bà Trịnh Thị Phúc

- Thư ký phiên tòa: Bà Lê Thị Thu Nga - Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Long An.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Long An: Bà Nguyễn Thị Cẩm Hồng - Kiểm sát viên tham gia phiên tòa.

Ngày 12 tháng 9 năm 2022, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Long An xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số 290/2022/TLPT-DS ngày 23 tháng 8 năm 2022, về “tranh chấp chia tài sản chung và tranh chấp di sản thừa kế”.

Do Bản án dân sự sơ thẩm số 32/2022/DS-ST ngày 01 tháng 7 năm 2022 của Tòa án nhân dân huyện Thạnh H bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số 274/2022/QĐ-PT ngày 23 tháng 8 năm 2022, giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Bà Trần Thị T, sinh năm 1952.

Địa chỉ: Ấp Đá B, xã Thạnh P, huyện Thạnh H, tỉnh Long An.

Người đại diện theo ủy quyền: Ông Nguyễn Minh Ch, sinh năm 1977 (có mặt).

Địa chỉ: Số 20 đường Nguyễn Đình Chiểu, phường X, thành phố Tân A, tỉnh Long An.

- Bị đơn: Ông Bùi Văn N, sinh năm 1977 (có mặt).

Địa chỉ: Ấp Y, xã Vĩnh C, huyện Ch Th, tỉnh Long An.

Người đại diện theo ủy quyền: Ông Nguyễn Văn H, sinh năm 1961 (có mặt).

Địa chỉ: Số 571/18 khu phố 3, phường Tân Hưng, Quận 7, Thành phố Hồ Chí Minh.

(Văn bản ủy quyền công chứng ngày 05/9/2022)

- *Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:*

1. Bà Phạm Thị Đ, sinh năm 1959 (có yêu cầu giải quyết vắng mặt).

Địa chỉ: Số 3751, Ấp 1, xã Hòa P, huyện Ch T, tỉnh Long An.

2. Bà Bùi Thị N1, sinh năm 1979 (có yêu cầu giải quyết vắng mặt).

Địa chỉ: Ấp X, xã Vĩnh C, huyện Ch Th, tỉnh Long An.

3. Ông Bùi Văn N2, sinh năm 1981 (có mặt).

Địa chỉ: Ấp Đá B, xã Thạnh P, huyện Thạnh H, tỉnh Long An.

4. Ông Bùi Văn N3, sinh năm 1983 (có yêu cầu giải quyết vắng mặt).

Địa chỉ: Ấp X, xã Vĩnh C, huyện Ch Th, tỉnh Long An.

5. Bà Nguyễn Thị D, sinh năm 1983 (có mặt).

Địa chỉ: Ấp Đá B, xã Thạnh P, huyện Thạnh H, tỉnh Long An.

- *Người kháng cáo:* Nguyên đơn bà Trần Thị T, bị đơn ông Bùi Văn N.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Nguyên đơn bà Trần Thị T do ông Nguyễn Minh Ch đại diện theo ủy quyền trình bày tại Tòa án cấp sơ thẩm như sau:

Bà Trần Thị T và ông Bùi Văn Hanh (đã chết) sống chung với nhau vào năm 1988, có đăng ký kết hôn vào năm 1999. Lúc chung sống hai vợ chồng có tạo lập được khối tài sản chung bao gồm phần đất diện tích theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất là 24.748.8m², thuộc thửa đất số 39, tờ bản đồ số 16, tọa lạc tại xã Thạnh P, huyện Thạnh H, tỉnh Long An do ông Bùi Văn Hanh đứng tên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất và thửa đất 74 (chưa được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất) diện tích đo đạc là 406m² và căn nhà trên đất.

Vào năm 2017 ông Hanh chết không để lại di chúc, con của ông Hanh là ông Bùi Văn N và ông Bùi Văn N2 tranh chấp, chiếm dụng căn nhà và một phần thửa đất trên.

Nay ông Ch đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn bà Trần Thị T khởi kiện yêu cầu chia tài sản chung và chia di sản thừa kế đối với tài sản trên, cụ thể: Yêu cầu chia tài sản chung là $\frac{1}{2}$ diện tích đất 24.748,8m² thuộc thửa đất số 39, tờ bản đồ số 16, tọa lạc tại xã Thạnh P, huyện Thạnh H, tỉnh Long An (yêu cầu chia đất) và $\frac{1}{2}$ thửa 74, $\frac{1}{2}$ giá trị căn nhà (chia bằng tiền); yêu cầu được chia thừa kế theo pháp luật đối với phần di sản của ông Hanh.

Ông Ch xác định ông Hanh chết không để lại nghĩa vụ tài sản phải thực hiện.

Về chi phí ma chay, mồ mả, bà T không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Bà T không có yêu cầu gì thêm.

Bị đơn ông Bùi Văn N trình bày trong quá trình giải quyết vụ án tại Tòa án cấp sơ thẩm như sau:

Ông Bùi Văn Hanh và bà Phạm Thị Đ là vợ chồng. Ông Hanh và bà Đ có 04 người con gồm ông N, ông N2, bà N1 và ông N3. Ông N cho rằng bà T và ông Hanh sống chung với nhau như vợ chồng nhưng không phải vợ chồng hợp pháp. Thửa đất số 39 do ông Bùi Văn Hanh đứng tên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất và thửa đất số 74 (chưa được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng) tờ bản đồ số 16, tọa lạc tại xã Thạnh P, huyện Thạnh H, tỉnh Long An có nguồn gốc là tài sản riêng của ông Hanh do ông nội để lại cho ông Bùi Văn Hanh gần 2.000m² đất ở xã Thanh Phú Long, Ch Thành, sau đó ông Hanh bán phần đất này để mua lại phần đất tại xã Thạnh P. Khi ông Hanh chết không để lại di chúc phần đất trên hiện đang do ông N, ông N2 và bà T quản lý sử dụng mỗi người một phần.

Nay bà T khởi kiện yêu cầu chia tài sản chung và chia di sản thừa kế phần đất và căn nhà trên đất, ông N không Đ ý với yêu cầu của bà T. Trong trường hợp phải chia thừa kế thì ông N yêu cầu chia phần đất tranh chấp làm 06 phần, 05 người thừa kế bao gồm bà Đ, ông N, ông N2, bà N1, ông N3 mỗi người một phần, phần còn lại giao cho ông N quản lý dùng để thờ cúng cha, mẹ. Đối với phần đất có căn nhà trên đất ông N yêu cầu dùng làm nhà thờ, không chia đôi với phần đất và nhà này.

Ông N không yêu cầu giải quyết chi phí ma chay, mồ mả.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan Bùi Văn N2 do ông Nguyễn Văn H đại diện trình bày tại Tòa án cấp sơ thẩm như sau:

Ông N2 thống nhất với ông N về hàng thừa kế.

Về tài sản ông Hiền thống nhất với ông N về nguồn gốc đất. Khi bán phần đất gần 2.000m² đất của ông nội cho cha ông N2 là ông Hanh và bà Đ. Ông Hanh dùng tiền này mua được khoảng 40.000m² đất ở Thạnh P, Thạnh H, Long An. Sau đó ông Hanh đã chia cho bà T khoảng 20.000m² đất, còn lại phần đất đang tranh chấp trên. Do đó, đối với yêu cầu khởi kiện chia tài sản chung của bà T thì ông N2 không Đ ý do bà T đã được hưởng 20.000m² đất. Ông N2 là người nuôi dưỡng, chăm sóc ông Hanh cho đến khi chết, do đó ông N2 yêu cầu chia thừa kế làm 4 phần: Bao gồm ông N, ông N2 và bà T mỗi người một phần; còn một phần giao cho ông N2 quản lý thờ cúng ông Hanh.

Tại phiên tòa, ông Bùi Văn N2 bổ sung ý kiến: Ông N2 cho rằng, bà T và ông Hanh sống chung nhưng không phải vợ chồng. Sau khi bà Đ (mẹ ông N2) và ông Hanh chia tay năm 1985, đến năm 1988 ông Hanh sống chung với bà T và cùng Bùi Văn N, Bùi Văn N2 đến Thạnh P lập nghiệp. Ông N sống cùng ông Hanh, bà T đến năm 2005 thì về quê lập nghiệp. Ông N2 sống chung với ông Hanh, bà T từ năm 1988 đến khi ông Hanh chết và hiện nay vợ chồng ông N2 đang sống tại nhà của ông Hanh để lại. Ông N2 là người cùng ông Hanh, bà T canh tác, cải tạo đất đai.

Khi ông Hanh đến Thạnh P, có bán đất ở quê để mua đất ở Thạnh P. Bà T không có đóng góp gì trong khối tài sản của ông Hanh nên không đồng ý yêu cầu chia tài sản chung của bà T.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Nguyễn Thị D trình bày trong quá trình giải quyết vụ án như sau: Bà D là vợ của ông N2, kết hôn khoảng hơn mười năm. Từ khi kết hôn, bà D chung sống với ông N2 và ông Hanh, bà T. Nay bà T yêu cầu chia tài sản chung và chia di sản thừa kế, bà D có cùng ý kiến với chồng là ông Bùi Văn N2, ông N2 có toàn quyền quyết định. Bà D không có yêu cầu gì khác.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Phạm Thị Đ trình bày: Bà Đ và ông Hanh làm đám cưới từ năm 1975, không đăng ký kết hôn, sống với nhau đến năm 1985 thì bỏ nhau, không làm thủ tục ly hôn. Bà Đ không yêu cầu chia di sản của ông Hanh. Trong trường hợp được chia di sản của ông Hanh thì bà Đ giao lại cho ông N được hưởng. Bà yêu cầu giải quyết vắng mặt trong toàn bộ quá trình tố tụng của Tòa án các cấp.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Bùi Thị N1 trình bày: Bà N1 là con của ông Hanh và bà Đ. Bà N1 không yêu cầu chia di sản của ông Hanh. Phần thừa kế của bà N1, bà Đ ý giao cho ông Bùi Văn N2 được hưởng. Bà yêu cầu giải quyết vắng mặt trong toàn bộ quá trình tố tụng của Tòa án các cấp.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Bùi Văn N3 trình bày: Ông N3 là con của ông Hanh và bà Đ. Ông N3 không yêu cầu chia di sản của ông Hanh. Phần thừa kế của ông N3, ông Đ ý giao cho ông Bùi Văn N được hưởng. Ông yêu cầu giải quyết vắng mặt trong toàn bộ quá trình tố tụng.

Sự việc đã được Tòa án cấp sơ thẩm tiến hành hòa giải, kiểm tra, công khai chứng cứ.

Tại bản án dân sự sơ thẩm số 32/2022/DSST ngày 01 tháng 7 năm 2022 và quyết định sửa chữa, bổ sung bản án số 09/2022/QĐSCBSBA ngày 13/7/2022 của Tòa án nhân dân huyện Thạnh H đã căn cứ Điều 26, 35, 39 Bộ luật Tố tụng dân sự; Điều 8, Điều 14 Luật Hôn nhân gia đình 1986; điểm a khoản 1 Điều 650, điểm a khoản 1 Điều 651, khoản 2 Điều 660 Bộ luật Dân sự; Điều 357 Bộ luật dân sự năm 2015; khoản 7 Điều 27 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 của Quốc hội quy định về thu, nộp, miễn, giảm án phí, lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Trần Thị T về yêu cầu chia tài sản chung. Bà Trần Thị T được hưởng 12.374,4m² (Khu A) đất thuộc một phần thửa 39, tờ bản đồ số 16, tại ấp Đá B, xã Thạnh P, huyện Thạnh H, Long An. Tứ cận tiếp giáp như sau: Đông giáp thửa 44 dài 328,7m; phía Tây giáp phần còn lại thửa 39 dài 329,9m; phía Nam giáp bờ kênh dài 38,6m; phía Bắc giáp thửa 279 dài 37m và 218.674.700 Đ giá trị $\frac{1}{2}$ thửa 74, tờ bản đồ số 16 và $\frac{1}{2}$ giá trị căn nhà trên đất.

2. Về yêu cầu chia di sản thừa kế:

- Chấp nhận yêu cầu chia di sản thừa kế của bà Trần Thị T, chấp nhận một phần yêu cầu chia thừa kế của ông Bùi Văn N và ông Bùi Văn N2.

- Bà Trần Thị T được hưởng thừa kế 199.372.750 Đ.

- Ông Bùi Văn N được hưởng thừa kế 398.745.500 Đ.

- Ông Bùi Văn N2 được hưởng thừa kế 598.119.000 Đ.

- Giao toàn bộ di sản của ông Bùi Văn Hanh cho ông Bùi Văn N2 được quyền sở hữu, sử dụng, gồm: 12.374,4 m² (Khu B) đất thuộc một phần thửa 39, tờ bản đồ số 16, tại ấp Đá B, xã Thạnh P, huyện Thạnh H, Long An. Tứ cận tiếp giáp như sau: Đông giáp phần còn lại thửa 39 dài 328,7m; phía Tây giáp thửa 51 dài 308,9m; phía Nam giáp thửa 74 dài 3,6m + 14,3m + 1m; giáp bờ kênh 22,2m; phía Bắc giáp thửa 279 dài 37m; Thửa 74 tờ bản đồ số 16, tại ấp Đá B, xã Thạnh P, huyện Thạnh H, Long An diện tích 406m² tứ cận: Đông giáp thửa 39 dài 17,6m + 3,8m; Tây giáp thửa 51 dài 22,1m; Nam giáp bờ kênh 18,6m, Bắc giáp thửa 39 dài 3,6m + 14,3m + 1m; 01 căn nhà diện tích 178,1m²; 01 căn nhà diện tích 75m² tọa lạc trên một phần thửa 39 và 74 tờ bản đồ số 16, thuộc ấp Đá B, xã Thạnh P, Thạnh H, Long An.

- Ông Bùi Văn N2 có trách nhiệm giao cho bà Trần Thị T 199.372.750 Đ; giao cho ông Bùi Văn N 398.745.500 Đ.

Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án cho đến khi thi hành xong, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại Điều 357, khoản 2 Điều 468 của Bộ luật Dân sự 2015.

3. Về chi phí tố tụng: Ông Bùi Văn N phải trả cho bà Trần Thị T 6.575.000 Đ. Ông Bùi Văn N2 phải trả cho bà Trần Thị T 9.862.500 Đ chi phí tố tụng.

4. Về án phí: Bà Trần Thị T được miễn toàn bộ án phí. Ông Bùi Văn N2 phải nộp 27.924.760 Đ án phí dân sự sơ thẩm sung công quỹ nhà nước. Ông Bùi Văn N phải nộp 19.937.250 Đ án phí dân sự sơ thẩm sung công quỹ nhà nước.

Ngoài ra, bản án sơ thẩm còn tuyên về quyền, thời hạn kháng cáo, quyền và nghĩa vụ thi hành án của các đương sự.

Bản án chưa có hiệu lực,

Ngày 13/7/2022, bị đơn ông Bùi Văn N kháng cáo bản án sơ thẩm, đề nghị không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

Ngày 14/7/2022, nguyên đơn bà Trần Thị T kháng cáo một phần bản án sơ thẩm đối với phần tài sản bà nhận bằng giá trị, bà không Đ ý giá trị tài sản tranh chấp mà Hội Đ xét xử đã tuyên, vì cho rằng kết quả định giá tính đến thời điểm xét xử đã hơn 12 tháng, không còn phù hợp với giá thực tế. Bà đề nghị định giá lại tài sản tranh chấp theo giá thị trường hiện nay, từ đó tính giá cho kỷ phần thừa kế bà được hưởng.

Tại phiên toà phúc thẩm, nguyên đơn vẫn giữ nguyên yêu cầu khởi kiện, các đương sự không thỏa thuận với nhau việc giải quyết vụ án.

Nguyên đơn bà Trần Thị T do ông Nguyễn Minh Ch đại diện theo ủy quyền trình bày: Bà T xin rút lại toàn bộ yêu cầu kháng cáo và Đ ý kết quả giải quyết của Tòa án cấp sơ thẩm. Bà T không Đ ý với kháng cáo của ông N.

Bị đơn ông Bùi Văn N do ông Nguyễn Văn H đại diện theo ủy quyền trình bày nội dung kháng cáo: Tài sản tranh chấp là thuộc quyền sở hữu, sử dụng riêng của ông Hanh. Bà T là vợ không hợp pháp của ông Hanh nên bà T yêu cầu chia tài sản chung và chia thừa kế di sản của ông Hanh là không đúng. Ông N chỉ Đ ý chia cho bà T một kỷ phần công sức gìn giữ tài sản. Hiện đất lúa do ông và ông N2 cùng sử dụng canh tác, nhà do ông N2 quản lý, sử dụng.

Ông Bùi Văn N2 trình bày: Trong vụ án này ông không kháng cáo, tuy N3 ông không Đ ý chia thừa kế. Trong trường hợp phải chia thừa kế thì đề nghị chỉ chia thành 04 phần gồm ông N2, ông N, bà T và một phần dùng để thờ cúng giao cho ông quản lý. Hiện đất lúa do ông và ông N canh tác, còn nhà do ông quản lý, sử dụng.

Bà Nguyễn Thị D thống nhất với trình bày của ông N2, bà không bổ sung gì thêm.

Kiểm sát viên Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Long An phát biểu ý kiến:

Về tố tụng: Việc chấp hành pháp luật tố tụng của Tòa án cấp phúc thẩm và các đương sự chấp hành đúng quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự. Kháng cáo đương sự trong thời hạn luật định đủ điều kiện để xem xét theo trình tự phúc thẩm.

Về nội dung: Ông Hanh và bà Đ chung sống với nhau như vợ chồng từ trước năm 1975 đến năm 1985 là chấm dứt, không đăng ký kết hôn. Năm 1988, ông Hanh chung sống với bà T, đến năm 1999 đăng ký kết hôn. Do quan hệ hôn nhân thực tế giữa ông Hanh và bà Đ chấm dứt năm 1985. Quan hệ hôn nhân của ông Hanh và bà T là hợp pháp theo án lệ số 41/AL của Hội Đ thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao, nên khi ông Hanh chết thì bà T là người thừa kế của ông Hanh.

Về tài sản: Quá trình chung sống ông Hanh và bà T tạo lập được tài sản gồm nhà và đất hiện các đương sự đang tranh chấp. Bị đơn không thừa nhận là tài sản chung của ông Hanh, bà T và cho rằng đây là tài sản riêng của ông Hanh, ông Hanh có được tài sản là do cha mẹ của ông Hanh cho ông Hanh phần đất khác. Ông Hanh bán đất cha mẹ cho để mua phần đất này nhưng không cung cấp được chứng cứ chứng minh. Tòa án cấp sơ thẩm xác định đây là tài sản chung của ông Hanh và bà T; xác định $\frac{1}{2}$ tài sản của bà T, $\frac{1}{2}$ tài sản của ông Hanh chia thừa kế theo pháp luật cho những người thừa kế của ông Hanh gồm bà T và các con và có xem xét đến công sức cho người gìn giữ tài sản là phù hợp. Ông N2 không kháng cáo nên không xem xét. Kháng cáo của ông N không có căn cứ nên đề nghị không chấp nhận. Tuy N3, bản án không buộc bên quản lý đất giao đất cho bên được chia, không buộc thanh toán phần tiền chia tài sản chung cho bên nhận giá trị chênh lệch là thiếu sót, đề nghị sửa lại cách tuyên án cho phù hợp.

Đối với kháng cáo của bà T thấy rằng, tại phiên tòa người đại diện theo ủy quyền của bà T rút toàn bộ yêu cầu kháng cáo. Đề nghị Hội Đ xét xử đình chỉ xét xử phúc thẩm đối với kháng cáo của bà T.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Về thủ tục tố tụng: Đơn kháng cáo của nguyên đơn bà Trần Thị T và bị đơn ông Bùi Văn N được làm đúng theo quy định tại Điều 272 và được gửi đến Tòa án trong thời hạn quy định tại Điều 273 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015 nên được chấp nhận để xem xét theo trình tự phúc thẩm.

[2] Về tư cách tố tụng của đương sự: Tại phiên tòa, ông Nguyễn Văn H xác định theo giấy ủy quyền ngày 19/9/2019, ông là người đại diện theo ủy quyền của ông Bùi Văn N2 tham gia tố tụng tại Tòa án cấp sơ thẩm. Tòa án nhân dân huyện Thanh H đã xét xử sơ thẩm nên việc ủy quyền cho ông Hiền đã chấm dứt. Theo giấy ủy quyền ngày 05/9/2022, ông Hiền đại diện cho bị đơn ông Bùi Văn N tham gia tố tụng tại Tòa án cấp phúc thẩm. Việc ủy quyền hợp lệ nên được chấp nhận.

Tại phiên tòa phúc thẩm, nguyên đơn bà Trần Thị T do ông Nguyễn Minh Ch đại diện theo ủy quyền có mặt; bị đơn ông Bùi Văn N và người đại diện theo ủy quyền của ông N là ông Nguyễn Văn H có mặt; người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Bùi Văn N2, bà Nguyễn Thị D có mặt; bà Phạm Thị Đ, bà Bùi Thị Nhẹ, ông Bùi Văn N3 vắng mặt, có văn bản trình bày ý kiến lưu hồ sơ và có đơn xin vắng mặt nên căn cứ quy định tại Điều 296 của Bộ luật Tố tụng dân sự, Tòa án tiến hành xét xử vụ án vắng mặt các đương sự nêu trên.

[3] Về phạm vi xét xử phúc thẩm: Nguyên đơn bà Trần Thị T khởi kiện yêu cầu chia tài sản chung và thừa kế đối với thửa đất số 39, 74, tờ bản đồ số 16 tại ấp Đá B, Thạnh P, Thanh Hóa, tỉnh Long An và căn nhà trên thửa đất. Tòa án cấp sơ thẩm chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn. Sau khi xét xử sơ thẩm, nguyên đơn bà T kháng cáo đề nghị định giá lại tài sản. Bị đơn ông Bùi Văn N kháng cáo đề nghị không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn. Các đương sự còn lại không kháng cáo. Viện kiểm sát không kháng nghị. Tại phiên tòa phúc thẩm các đương sự không thỏa thuận với nhau việc giải quyết vụ án, không cung cấp chứng cứ mới. Căn cứ Điều 293 Bộ luật tố tụng dân sự, Hội Đ xét xử xem xét trong phạm vi liên quan đến nội dung kháng cáo của đương sự.

[4] Xét yêu cầu kháng cáo của nguyên đơn bà Trần Thị T thấy rằng: Tại phiên tòa, người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn rút toàn bộ yêu cầu kháng cáo. Căn cứ Điều 289, 298 Bộ luật Tố tụng Dân sự, Hội Đ xét xử đình chỉ yêu cầu kháng cáo của bà T.

[5] Về kết quả đo đạc, định giá:

Theo Mẫu trích đo địa chính số 54-2020 ngày 24/7/2020 của Công ty TNHH đo đạc nhà đất Hưng Phú, được Chi nhánh Văn phòng Đăng ký đất đai tại huyện Thanh H duyệt ngày 27/7/2020 và mảnh trích đo phân khu của Công ty TNHH đo đạc nhà đất Hưng Phú ngày 29/6/2022 thể hiện thửa đất số 39, loại đất lúa, có diện tích đo đạc thực tế 24.748,8m²; thửa đất số 74, loại đất ONT, có diện tích đo đạc thực tế là 406m² và nhà gắn liền với đất.

Theo Chứng thư thẩm định giá số: Vc 20/08/155/ BDS-LA ngày 19/8/2020 của Công ty cổ phần thông tin thẩm định giá Miền Nam xác định tài sản tranh chấp

có giá như sau: Thửa đất số 39 diện tích 24.748,8m² có giá 1.955.123.600 Đ (24.748,8m² x 79.000Đ/m²); thửa đất số 74 có diện tích 406m² có giá 138.040.000 Đ (24.748,8m² x 340.000Đ/m²); nhà trên đất có giá trị là 299.309.725 Đ. Tổng giá trị tài sản tranh chấp là 2.392.473 Đ (đã làm tròn).

Các đương sự thống nhất diện tích, vị trí đất, tài sản trên đất theo kết quả định giá nêu trên, không yêu cầu đo đạc, định giá lại nên Hội Đ xét xử căn cứ vào kết quả đo đạc, định giá đã thực hiện làm căn cứ cho việc giải quyết vụ án.

[6] Xét kháng cáo của bị đơn ông Bùi Văn N, thấy rằng:

[6.1] Về quan hệ hôn nhân giữa ông Bùi Văn Hanh và bà Phạm Thị Đ và quan hệ hôn nhân giữa bà Trần Thị T và ông Bùi Văn Hanh, thấy rằng:

Theo quy định tại điểm b, khoản 4 Điều 2 Thông tư số 01/2016/TTLT-TANDTC-VKSNDTC-BTP ngày 06/01/2016 quy định về người đang có vợ, có chồng như sau: *“Người xác lập quan hệ vợ chồng với người khác trước ngày 03-01-1987 mà chưa đăng ký kết hôn và chưa ly hôn hoặc không có sự kiện vợ (chồng) của họ chết hoặc vợ (chồng) của họ không bị tuyên bố là đã chết”*. Thấy rằng, do ông Hanh và bà Đ chung sống với nhau từ năm 1975, tuy không đăng ký kết hôn nhưng cả hai cùng xác lập quan hệ vợ chồng, có con chung. Do đó, quan hệ giữa ông Hanh và bà Đ là quan hệ hôn nhân thực tế. Tuy N3, đến năm 1985, ông Hanh và bà Đ không còn sống chung. Đến năm 1988, bà T và ông Hanh sống chung với nhau như vợ chồng. Năm 1999, bà T và ông Hanh đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã Thạnh P, huyện Thạnh H và được Ủy ban nhân dân xã Thạnh P cấp giấy chứng nhận đăng ký kết hôn ngày 27/11/1999.

Xét thấy, theo Án lệ số 41/2021/AL được Hội Đ Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao thông qua ngày 23/02/2021 thì *“Nam và nữ chung sống với nhau như vợ chồng, không đăng ký kết hôn nhưng sau đó họ không còn chung sống với nhau và trước khi Luật Hôn nhân và gia đình năm 1986 có hiệu lực, có người chung sống với nhau như vợ chồng với người khác. Quan hệ hôn nhân đầu tiên và quan hệ hôn nhân thứ hai đều là hôn nhân thực tế. Trường hợp này, phải xác định hôn nhân thực tế đầu tiên đã chấm dứt”*. Như vậy, quan hệ hôn nhân thực tế của ông Hanh và bà Đ kết thúc từ năm 1985. Đ thời, ông Hanh và bà T chung sống có đăng ký kết hôn, theo quy định Luật hôn nhân gia đình thì quan hệ hôn nhân của bà T và ông Hanh là quan hệ hôn nhân hợp pháp. Hôn nhân giữa bà T và ông Hanh được xác lập kể từ thời điểm sống chung theo quy định Luật hôn nhân và gia đình năm 1986. Do đó, ông N và ông N2 cho rằng quan hệ hôn nhân giữa ông Hanh và bà T không hợp pháp là không có căn cứ.

[6.2] Về hàng thừa kế: Như đã phân tích tại mục [6.1], quan hệ hôn nhân giữa bà Đ và ông Hanh đã chấm dứt, bà T và ông Hanh là vợ chồng. Vì vậy, bà Đ không phải là người thừa kế của ông Hanh. Ông Hanh và bà Đ có 04 người con gồm ông Bùi Văn N, ông Bùi Văn N2, bà Bùi Thị N1, ông Bùi Văn N3. Cha mẹ ông Hanh đã chết. Như vậy, người thừa kế theo pháp luật của ông Hanh có 05 người gồm bà Trần Thị T và 04 người con gồm ông Bùi Văn N, ông Bùi Văn N2, bà Bùi Thị N1, ông Bùi Văn N3.

[6.3] Xét yêu cầu chia tài sản chung của bà Trần Thị T, thấy rằng:

Thửa đất số 39 và 74 tờ bản đồ số 16, tọa lạc tại xã Thạnh P, huyện Thạnh H, tỉnh Long An có nguồn gốc ông Hanh, bà T mua của ông Lê Văn Chương và bà Trần Thị Tiêm vào năm 1993. Bị đơn Bùi Văn N và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan cho rằng các thửa đất có nguồn gốc là tài sản riêng của ông Hanh được cha mẹ cho, sau đó bán để mua phần đất nêu trên. Tuy N3, ngoài ý kiến của những người làm chứng là chú bác của bị đơn, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan thì không còn chứng cứ nào khác để chứng minh cho lời trình bày của mình.

Mặt khác, chủ đất cũ là ông Lê Văn Chương, bà Trần Thị Tiêm xác định ông bà bán đất cho ông Hanh, bà T, ông Hanh có quyết định cấp thửa đất 39, 74 trong thời kỳ hôn nhân với bà T (BL 171). Ông Bùi Văn Hanh đã có đơn xin cấp quyền sử dụng đất đối với thửa 39, 74, tờ bản đồ số 16 và đã có quyết định cấp đất số 370/QĐ-UB ngày 22/11/1997 của Ủy ban nhân dân huyện Thạnh H, được ghi nhận trong danh sách cấp đất và trang địa chính. Ngày 08/3/1999, ông Bùi Văn Hanh được Ủy ban nhân dân huyện Thạnh H cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất thửa 39, tờ bản đồ số 16, diện tích theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất là 24.748,8m², loại đất lúa, tọa lạc tại xã Thạnh P, huyện Thạnh H, tỉnh Long An. Ngoài ra, trong quá trình chung sống, ông Hanh và bà T xây nhà trên đất. Do đó, có đủ căn cứ xác định nhà và đất đang tranh chấp là tài sản chung của ông Hanh, bà T nên yêu cầu chia $\frac{1}{2}$ tài sản chung của bà T là có căn cứ.

[6.4] Về cách chia tài sản chung của bà T và ông Hanh:

Bà T yêu cầu chia bằng hiện vật là quyền sử dụng đất đối với thửa 39 và chia bằng giá trị đối với thửa 74 và nhà trên đất, thấy rằng: Thửa đất số 39, loại đất LUC, có diện tích đo đạc thực tế 24.748,8m², việc phân chia bằng hiện vật vẫn bảo đảm việc sử dụng canh tác nên chấp nhận yêu cầu của bà T về việc chia thửa 39 bằng hiện vật cho bà T. Thửa đất số 74, loại đất thổ, có diện tích đo đạc thực tế 406m², trên đất có căn nhà hiện do ông N2 đang quản lý, sử dụng, bà T không có nhu cầu sử dụng nên chấp nhận yêu cầu của bà T về việc chia bằng giá trị nhà và đất thửa 74 này.

Như vậy, tài sản chung của ông Hanh, bà T được chia như sau:

Thửa đất 39 có giá trị 1.955.123.600 Đ, bà Trần Thị T được hưởng $\frac{1}{2}$ thửa đất bằng hiện vật, có giá trị 977.561.800 Đ.

Thửa 74 có giá trị 138.040.000 Đ, bà T được hưởng $\frac{1}{2}$ giá trị là 69.020.000 Đ. Nhà 1 có trị 253.338.345 Đ, bà T được hưởng $\frac{1}{2}$ giá trị là 126.669.172 Đ. Nhà 2 có giá trị 45.971.380 Đ, bà T được hưởng $\frac{1}{2}$ giá trị là 22.985.690 Đ.

Tổng giá trị tài sản của bà T trong khối tài sản chung với ông Hanh là 1.196.236.500 Đ (làm tròn).

Bà T nhận $\frac{1}{2}$ thửa 39 (tại khu A) bằng hiện vật có giá trị 977.561.800 Đ. Phần còn lại 218.674.700 Đ bà T được nhận giá trị bằng tiền.

[6.5] Về yêu cầu chia di sản thừa kế:

Như đã phân tích nêu trên, ông Bùi Văn Hanh chết có 04 người con Bùi Văn N, Bùi Văn N2, Bùi Thị N1, Bùi Văn N3. Vợ hợp pháp của ông Hanh là bà Trần Thị T. Cha mẹ ông Hanh đã chết. Như vậy, người thừa kế theo pháp luật của ông Hanh có 05 người gồm bà Trần Thị T và 04 người con Bùi Văn N, Bùi Văn N2, Bùi Thị N1, Bùi Văn N3. Ông Hanh chết không để lại di chúc, không có nghĩa vụ về tài sản phải thực hiện nên di sản ông Hanh để lại được chia theo quy định của pháp luật.

Ông N yêu cầu chia di sản thành 6 phần cho 05 người thừa kế bao gồm các con và vợ là bà Phạm Thị Đ và yêu cầu được hưởng một phần thừa kế (1/6 di sản) để thờ cúng. Ông Bùi Văn N2 yêu cầu chia di sản thừa kế làm 04 phần cho 03 người gồm ông N, ông N2, bà T và một phần ông N2 quản lý để thờ cúng là không có căn cứ. Tuy N3, ông Bùi Văn N2 là người sống cùng bà T và ông Hanh từ nhỏ đến khi xảy ra tranh chấp, ông N2 có công trong việc cải tạo, gìn giữ, quản lý di sản nên chia cho ông N2 một phần thừa kế công sức đóng góp trong khối di sản để đảm bảo tính công bằng, hợp lý. Bà Nguyễn Thị Tư là vợ hợp pháp của ông Hanh yêu cầu được chia di sản thừa kế của ông Bùi Văn Hanh theo quy định của pháp luật là có căn cứ chấp nhận.

Bà Bùi Thị N1 Đ ý giao kỷ phần của mình được hưởng cho ông N2 hưởng nên ông N2 được hưởng kỷ phần của bà N1. Tổng cộng ông N2 được hưởng 2 kỷ phần thừa kế (01 phần của ông N2 và 01 phần của bà Nhen) và 01 kỷ phần công sức đóng góp, gìn giữ tài sản.

Ông Bùi Văn N3 Đ ý giao kỷ phần của mình cho ông N được hưởng nên ông N được hưởng hai phần thừa kế.

Như vậy, di sản ông Bùi Văn Hanh để lại gồm $\frac{1}{2}$ thửa 39 có giá trị 977.561.800 Đ; $\frac{1}{2}$ thửa 74 có giá trị 69.020.000 Đ; $\frac{1}{2}$ giá trị căn nhà 1 là 126.669.172 Đ; $\frac{1}{2}$ giá trị căn nhà 2 là 22.985.690 Đ. Tổng cộng là 1.196.236.500 Đ (làm tròn). Mỗi kỷ phần có giá trị 199.372.750 Đ.

Trong đó, ông Bùi Văn N được hưởng hai phần là 398.745.500 Đ. Ông Bùi Văn N2 được hưởng ba phần là 598.118.250 Đ. Bà Trần Thị T được hưởng một phần là 199.372.750 Đ.

Xét thấy, ông N2 và bà Nguyễn Thị D hiện đang sinh sống tại nhà trên thửa đất 74 và 39. Ông N2, bà D không còn tài sản nào khác nên giao nhà, đất thửa 74 và phần còn lại thửa 39 cho ông N2 tiếp tục sử dụng canh tác. Ông N2 có nghĩa vụ thanh toán phần giá trị bằng tiền cho ông Bùi Văn N và bà Trần Thị T. Như vậy, ông N2 có nghĩa vụ thanh toán cho ông N 398.745.500 Đ; thanh toán cho bà T 218.674.700 Đ (phần bà T được hưởng trong khối tài sản chung) và 199.372.750 Đ (phần thừa kế bà T được hưởng). Tổng cộng số tiền ông N2 phải giao cho bà T là 418.047.450 Đ.

[7] Về chi phí mai táng: Các đương sự không tranh chấp, Tòa án cấp sơ thẩm không xem xét nên Tòa án cấp phúc thẩm không xem xét.

[8] Về cây trồng trên đất: Các đương sự không tranh chấp cây trồng trên đất, ai có quyền sử dụng đất thì được sở hữu cây trồng trên đất. Do các đương sự không tranh chấp nên Hội Đ xét xử không xem xét.

[9] Tòa án cấp sơ thẩm chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn là có căn cứ, đúng pháp luật. Ông N kháng cáo nhưng không cung cấp được chứng cứ chứng minh làm thay đổi nội dung vụ án nên không chấp nhận kháng cáo của ông N.

Tuy N3, tại phiên tòa phúc thẩm, các đương sự xác định thửa đất số 39 hiện do ông N và ông N2 đang quản lý sử dụng. Tại phần quyết định của bản án sơ thẩm chia thừa kế bằng vật là quyền sử dụng đất cho bà T và ông N2 nhưng không buộc ông N, ông N2 giao đất; không buộc ông N2 thanh toán số tiền chia tài sản chung, chia di sản thừa kế cho bà T là thiếu sót. Để đảm bảo cho việc thi hành án, Tòa án cấp phúc thẩm sửa lại cách tuyên án cho phù hợp. Phát biểu của Kiểm sát viên tham gia phiên tòa là có căn cứ chấp nhận toàn bộ.

[10] Về án phí dân sự phúc thẩm: Bà Trần Thị T là người cao tuổi nên được miễn nộp án phí. Ông Bùi Văn N phải chịu án phí do kháng cáo không được chấp nhận.

[11] Các khoản khác của án sơ thẩm không có kháng cáo, kháng nghị có hiệu lực pháp luật thi hành kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

Vì các lẽ trên;

Căn cứ khoản 2 Điều 308 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015;

QUYẾT ĐỊNH:

Chấp nhận việc rút kháng cáo của nguyên đơn bà Trần Thị T do ông Nguyễn Minh Ch đại diện. Đình chỉ xét xử phúc thẩm đối với yêu cầu kháng cáo của bà Trần Thị T.

Không chấp nhận kháng cáo của bị đơn ông Bùi Văn N.

Sửa một phần Bản án dân sự sơ thẩm số 32/2022/DSST ngày 01 tháng 7 năm 2022 của Tòa án nhân dân huyện Thanh H về cách tuyên án.

Căn cứ các Điều 26, 35, 39 Bộ luật Tố tụng dân sự; Điều 8, Điều 14 Luật Hôn nhân gia đình 1986; điểm a khoản 1 Điều 650; điểm a khoản 1 Điều 651; khoản 2 Điều 660 Bộ luật Dân sự, Điều 357 Bộ luật dân sự 2015; Điều 12, 14, khoản 7 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 của Quốc hội quy định về thu, nộp, miễn, giảm án phí, lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Trần Thị T đối với ông Bùi Văn N về yêu cầu chia tài sản chung đối với thửa đất số 39, loại đất LUC, có diện tích đo đạc thực tế 24.748,8m²; thửa đất số 74, loại đất ONT, có diện tích đo đạc thực tế là 406m² và căn nhà gắn liền với đất tọa lạc tại ấp Đá B, xã Thanh P, huyện Thanh H, Long An.

1.1. Xác định thửa đất số 39, loại đất LUC, có diện tích đo đạc thực tế 24.748,8m²; thửa đất số 74, loại đất ONT, có diện tích đo đạc thực tế là 406m² và căn nhà gắn liền với đất là tài sản chung của ông Bùi Văn Hanh và bà Trần Thị T.

1.2. Bà Trần Thị T được quyền sử dụng phần đất có diện tích 12.374,4m² tại khu A thuộc một phần thửa 39, tờ bản đồ số 16, tại ấp Đá B, xã Thạnh P, huyện Thạnh H, Long An và được chia số tiền 218.674.700 Đ (là giá trị ½ thửa 74, tờ bản đồ số 16 và ½ giá trị 02 căn nhà trên đất).

Vị trí, tứ cận khu A như sau: Đông giáp: thửa 44; Tây giáp: khu B (pcl thửa 39); Nam giáp: bờ kênh; Bắc giáp: thửa 279.

Buộc ông Bùi Văn N, ông Bùi Văn N2, bà Nguyễn Thị D có nghĩa vụ giao phần đất có diện tích 12.374,4m² tại khu A thuộc một phần thửa 39, tờ bản đồ số 16, tại ấp Đá B, xã Thạnh P, huyện Thạnh H, Long An nêu trên cho bà Trần Thị T.

2. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Trần Thị T về việc yêu cầu chia thừa kế di sản của ông Bùi Văn Hanh.

2.1. Xác định phần đất tại khu B có diện tích 12.374,4m² thuộc một phần thửa 39, tờ bản đồ số 16, tại ấp Đá B, xã Thạnh P, huyện Thạnh H, Long An; ½ giá trị thửa 74, tờ bản đồ số 16, tại ấp Đá B, xã Thạnh P, huyện Thạnh H, Long An và ½ giá trị 02 căn nhà trên đất là di sản thừa kế của ông Bùi Văn Hanh.

2.2. Di sản thừa kế của ông Bùi Văn Hanh (đã chết) được chia như sau:

- Bà Trần Thị T được hưởng thừa kế 199.372.750 Đ.
- Ông Bùi Văn N được hưởng thừa kế 398.745.500 Đ.
- Ông Bùi Văn N2 được hưởng thừa kế 598.119.000 Đ.

2.3. Ông Bùi Văn N2 được quyền sử dụng phần đất tại khu B có diện tích 12.374,4m² thuộc một phần thửa 39 và khu C có diện tích 406m² thuộc thửa 74, cùng tờ bản đồ số 16, tại ấp Đá B, xã Thạnh P, huyện Thạnh H, Long An và được quyền sở hữu tài sản trên đất gồm nhà 1 diện tích 178,1m²; nhà 2 diện tích 75,4m² tọa lạc trên một phần thửa 39 và 74, tờ bản đồ số 16, thuộc ấp Đá B, xã Thạnh P, Thạnh H, Long An.

Buộc ông Bùi Văn N có nghĩa vụ giao phần đất tại khu B có diện tích 12.374,4m² thuộc một phần thửa 39, tờ bản đồ số 16, tại ấp Đá B, xã Thạnh P, huyện Thạnh H, Long An cho ông Bùi Văn N2 nêu trên.

Vị trí, tứ cận khu B như sau: Đông giáp: phần còn lại thửa 39; Tây giáp: thửa 51; Nam giáp: thửa 74; Bắc giáp: thửa 279;

Vị trí, tứ cận khu C như sau: Đông giáp: thửa 39; Tây giáp: thửa 51; Nam giáp: bờ kênh; Bắc giáp: thửa 39.

(Vị trí, tứ cận, loại đất, tờ bản đồ các thửa đất nêu trên theo Mảnh trích đo địa chính số 54-2020 ngày 24/7/2020 của Công ty TNHH đo đạc nhà đất Hưng Phú, được Chi nhánh Văn phòng Đăng ký đất đai tại huyện Thạnh H duyệt ngày 27/7/2020 và Mảnh trích đo phân khu của Công ty TNHH đo đạc nhà đất Hưng Phú ngày 29/6/2022; Chứng thư thẩm định giá số: Vc 20/08/155/ BDS-LA ngày 19/8/2020 của Công ty Cổ phần Thương thông tin thẩm định giá Miền Nam).

3. Buộc ông Bùi Văn N2 có nghĩa vụ thanh toán cho bà Trần Thị T tổng số tiền là 418.047.450 Đ (bốn trăm mười tám triệu không trăm bốn mươi bảy nghìn

bốn trăm năm mươi Đ), trong đó gồm số tiền 218.674.700 Đ (giá trị $\frac{1}{2}$ thửa 74, tờ bản đồ số 16 và $\frac{1}{2}$ giá trị căn nhà trên đất) và kỷ phần thừa kế với số tiền 199.372.750 Đ.

Buộc ông Bùi Văn N2 có nghĩa vụ thanh toán cho ông Bùi Văn N số tiền 398.745.500 Đ (ba trăm chín mươi tám triệu bảy trăm bốn mươi lăm nghìn năm trăm Đ).

4. Về chi phí tố tụng: Ông Bùi Văn N phải trả cho bà Trần Thị T 6.575.000 Đ (sáu triệu năm trăm bảy mươi lăm nghìn Đ). Ông Bùi Văn N2 phải trả cho bà Trần Thị T 9.862.500 Đ (chín triệu tám trăm sáu mươi hai nghìn năm trăm Đ).

5. Về nghĩa vụ chậm thi hành án: Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án cho đến khi thi hành xong, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại Điều 357, khoản 2 Điều 468 của Bộ luật Dân sự 2015.

6. Về án phí dân sự sơ thẩm:

6.1. Bà Trần Thị T được miễn án phí.

6.2. Buộc ông Bùi Văn N2 phải chịu 27.924.760 Đ (hai mươi bảy triệu chín trăm hai mươi bốn nghìn bảy trăm sáu mươi Đ) án phí dân sự sơ thẩm sung công quỹ nhà nước.

6.3. Buộc ông Bùi Văn N phải chịu 19.937.250 Đ (mười chín triệu chín trăm ba mươi bảy nghìn hai trăm năm mươi Đ) án phí dân sự sơ thẩm sung công quỹ nhà nước.

7. Về án phí dân sự phúc thẩm:

7.1. Bà Trần Thị T được miễn án phí.

7.2. Buộc ông Bùi Văn N phải chịu 300.000 Đ (ba trăm nghìn Đ) án phí, khấu trừ 300.000 Đ (ba trăm nghìn Đ) tiền tạm ứng án phí theo biên lai thu số 0011063 ngày 13/7/2022 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Thạnh H.

8. Về quyền yêu cầu thi hành án: Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành dân sự thì người được thi hành án, người phải thi hành án có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Các đương sự được quyền liên hệ cơ quan nhà nước có thẩm quyền để làm thủ tục kê khai, đăng ký cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất theo kết quả giải quyết của Tòa án.

Cơ quan cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất căn cứ vào bản án, quyết định của Tòa án để giải quyết điều chỉnh biến động hoặc cấp lại giấy chứng nhận quyền sử dụng đất phù hợp với kết quả giải quyết của Tòa án.

Trường hợp bên phải thi hành án không giao nộp bản chính giấy chứng nhận quyền sử dụng đất thì bên được thi hành án được yêu cầu cơ quan nhà nước có thẩm

quyền điều chỉnh, thu hồi, hủy giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đã cấp (hoặc một phần diện tích trên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đã cấp) theo kết quả giải quyết của Tòa án.

Các đương sự không được ngăn cản các bên thực hiện quyền của người được xác lập quyền sử dụng đất theo bản án, quyết định của Tòa án. Trường hợp các bên vi phạm việc sử dụng đất đã được xác định theo bản án, quyết định của Tòa án thì có quyền yêu cầu cơ quan thi hành án ra quyết định cưỡng chế thi hành án.

9. Án xử công khai phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:

- TANDCC tại TP.HCM
- VKSND tỉnh Long An;
- TAND huyện Thạnh H;
- Chi cục THADS huyện Thạnh H;
- Các đương sự;
- Lưu HS; AV.

**TM. HỘI Đ XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Huỳnh Thị Hồng Vân